

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.481,88	739,89	3.114,13	2.500,46	3.755,37	4.077,65	1.728,92	6.452,99	4.112,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.665,31	566,51	1.347,18	1.978,53	2.608,93	2.046,46	1.248,15	3.301,43	2.568,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.202,96	419,80	346,67	1.407,32	2.058,84	1.421,21	807,07	1.550,66	2.191,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.405,58	91,09	966,24	169,75	132,72	403,20	426,54	140,09	75,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.317,61			7,72	110,77	28,91		1.150,01	20,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.737,96	55,62	33,07	393,74	306,60	193,14	14,54	460,67	280,58
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20		1,20						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.816,57	173,38	1.766,95	521,93	1.146,44	2.031,19	480,77	3.151,56	1.544,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,90	1,10			6,50			104,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	109,10	1,68	107,37	0,05					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,34	11,00	0,20	0,20	3,69	1,00	0,05	1,00	0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,23	2,46	6,91	2,12	1,30	2,15	0,05	1,23	2,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	893,55	42,03	93,44	85,06	89,01	146,72	49,30	250,73	137,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	0,31				2,24			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,04		1,03	0,86	1,15				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,67		40,79	46,70	55,86	38,90	27,49	41,15	35,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,60	34,60							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	7,35	0,26	0,27	1,00	0,59	0,29	3,13	1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39	0,39							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,47	0,41	0,60	1,82	1,20				0,44
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,04	0,40	0,60	1,59	0,79	0,36	0,35	0,71	0,24
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27		0,03	0,04	0,04	0,11	0,03	0,02	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	0,09	0,85	0,28	0,16		0,07	0,03	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.313,12	71,07	1.514,87	382,94	985,74	1.839,12	403,14	2.749,26	1.366,98
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49	0,49							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-								
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-								
6	Đất đô thị*	KDT	739,89	739,89							

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,81	13,60	1,30	2,25	4,67	2,00	0,10	2,59	2,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,33	7,60	0,70	0,05	3,42	1,60	0,06	2,00	1,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,23	6,00	0,60	2,20	1,00	0,40	0,04	0,59	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,25				0,25				
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,50				0,47		0,03		
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,47				0,44		0,03		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03				0,03				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	51.68	15.74	3.88	10.91	8.24	4.28	0.78	3.44	4.41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25.25	9.54	1.04	0.09	5.10	2.51	0.42	2.85	3.70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26.18	6.20	2.84	10.82	2.89	1.77	0.36	0.59	0.71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.25				0.25				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		81.00	1.50	0.50	12.00	14.00	17.00	1.00	20.00	15.00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	81.00	1.50	0.50	12.00	14.00	17.00	1.00	20.00	15.00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung có trách nhiệm:

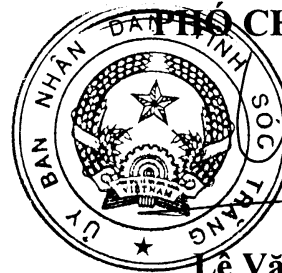
- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện CLD;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu

